



VIÊN NANG MỀM DAEWOONG **URSA-S**

[THÀNH PHẦN] Mỗi viên có chứa:

Acid ursodeoxycholic	50mg
Thiamin nitrat	10mg
Riboflavin	5mg

Tá dược: Dầu nành, Sáp ong vàng, Gelatin, Glycerin đậm đặc, Methyl paraben, Propyl paraben, Ethyl vanilin, màu vàng số 4, màu vàng số 5, màu xanh số 1, titan oxyd.

[MÔ TẢ] Viên nang mềm hình thườn dài, mặt trước màu xanh vàng nhạt, mặt sau có màu xanh đậm; bên trong chứa dịch sánh màu vàng.

[CHỈ ĐỊNH]

- Cải thiện chức năng gan trong bệnh gan mãn tính.
- Trạng thái ứ ối toàn thân, mệt mỏi, chứng khó tiêu, chán ăn do những rối loạn ở đường mật. Bảo vệ và phục hồi các tế bào gan trước hoặc sau khi uống rượu.

[LIỀU DÙNG VÀ CÁCH DÙNG]

Người lớn: 1viên x 3 lần / ngày. Uống sau mỗi bữa ăn.

[CHỐNG CHỈ ĐỊNH]

- Những bệnh nhân bị tắc nghẽn ống mật.
- Phụ nữ có thai
- Phụ nữ cho con bú

[THẬN TRỌNG]

Thận trọng chung:

- Dùng đúng liều lượng và cách sử dụng đã hướng dẫn ở trên.
- Trong những trường hợp có các triệu chứng bất thường khi sử dụng thuốc, phải ngưng dùng thuốc và tham khảo ý kiến của Bác Sĩ hoặc Dược Sĩ

Thận trọng khi dùng thuốc cho những bệnh nhân sau:

- Bệnh nhân bị bệnh tuyến tụy nặng
- Bệnh nhân bị loét đường tiêu hóa

[PHỤ NỮ CÓ THAI, PHỤ NỮ CHO CON BÚ]

Không dùng thuốc DawoongURSA-S cho phụ nữ có thai và cho con bú vì đã có báo cáo gây độc tính trên bào thai trong những thử nghiệm trên thú vật.

[TƯƠNG TÁC VỚI CÁC THUỐC KHÁC, CÁC DẠNG TƯƠNG TÁC KHÁC]

DaewoongURSA-S có thể tăng hiệu quả của các thuốc hạ đường huyết. Do đó, thận trọng khi dùng thuốc này ở bệnh nhân tiểu đường.

[TÁC DỤNG NGOẠI Ý]

- Đường tiêu hóa: Thỉnh thoảng có thể xuất hiện các triệu chứng như tiêu chảy, buồn nôn và nôn, hiếm khi gặp đau bụng, táo bón, cảm giác rất bông, và khó chịu ở bụng.
 - Quá mẫn: Thỉnh thoảng có thể xuất hiện các triệu chứng quá mẫn như ngứa ngáy, phát ban v. v..
 - Những trường hợp khác: Thỉnh thoảng cơ thể mệt mỏi, hoa mắt, choáng váng.
- * Thông báo cho bác sĩ bất kỳ tác dụng ngoại ý nào xảy ra do dùng thuốc này

[ĐẶC TÍNH DƯỢC LỰC]

<Acid ursodeoxycholic (UDCA)>

Acid ursodeoxycholic có tác dụng:

- Lợi mật, kích thích bài tiết dịch mật
- Hoạt hóa men lipase, góp phần cải thiện chức năng tiêu hóa
- Thúc đẩy bài tiết dịch vị, góp phần cải thiện các chứng khó tiêu, buồn

nôn

- Thúc đẩy hấp thu và este hóa vitamin B1, B2.

<Thiamin (Vitamin B1)>

Vitamin B1 là một vitamin tan trong nước, là thành phần chủ yếu của coenzym tham gia vào quá trình chuyển hoá carbohydrat. Sự thiếu hụt vitamin B1 dẫn đến hội chứng Beriberi và bệnh não của Wernicke. Vitamin B1 được dùng để phòng ngừa và điều trị những trường hợp thiếu hụt vitamin B1.

<Riboflavin>

Riboflavin là một vitamin tan trong nước, cần thiết cho việc sử dụng năng lượng từ thực phẩm. Ở dạng phosphoryl hóa như: flavin mononucleotid, flavin adenin dinucleotid là những coenzym oxy hóa/ khử tham gia vào phản ứng chuyển hóa của cơ thể. Riboflavin được dùng để phòng ngừa và điều trị những trường hợp thiếu hụt vitamin B2 như chứng kém hấp thu, nghiện rượu. những trường hợp trên thường có liên quan đến chứng thiếu nhiều loại vitamin B cùng một lúc.

[ĐẶC TÍNH DƯỢC ĐỘNG]

<Acid ursodeoxycholic (UDCA)>

Phân bố: sau khi uống, UDCA vào máu và chuyển trực tiếp đến gan, chỉ một lượng nhỏ lưu thông trong vòng tuần hoàn.

Chuyển hóa: UDCA nhanh chóng hấp thu vào gan và gắn kết với glycin hoặc taurin rồi thải vào mật. Một tỷ lệ nhỏ UDCA chịu sự chuyển hóa bởi vi khuẩn trong chu trình gan-ruột.

Thải trừ: UDCA đào thải qua sữa mẹ, thận, mật và chủ yếu qua phân

< Thiamin >

Hấp thu: Một lượng nhỏ Thiamin được hấp thu qua đường tiêu hóa

Phân bố: tại não, dịch não-tủy sống, tim, thận, gan, cơ.

Chuyển hóa: Chất chuyển hóa có hoạt tính là Thiamin pyrophosphate.

Thải trừ: Thải trừ qua thận, sữa mẹ

< Riboflavin >

Hấp thu: Riboflavin dễ hấp thu qua đường tiêu hóa trên, tuy nhiên, sự hấp thu đòi hỏi cơ chế vận chuyển tích cực và phạm vi hấp thu bị giới hạn bởi khoảng thời gian tiếp xúc của thuốc với màng chất nhầy thích ứng nơi mà sự hấp thu xảy ra. Riboflavin 5-phosphate được khử phospho nhanh chóng và hầu như hoàn toàn trong ống tiêu hóa trước khi sự hấp thu xảy ra. Phạm vi hấp thụ của Riboflavin trong đường tiêu hóa được tăng lên khi thuốc được chỉ định cùng với thức ăn và bị giảm trên những bệnh nhân bị bệnh viêm gan, bệnh xơ gan, bị tắc nghẽn mật, hoặc những người đang sử dụng Probenecid.

Phân phối: Riboflavin được phân phối rộng rãi đến các mô.

Chuyển hóa: Riboflavin chuyển hóa ở thành ruột thành các chất có hoạt tính là Flavin mononucleotide và Flavin adenine dinucleotide

Thải trừ: Riboflavin được bài tiết qua sữa mẹ, thận, mật và phân

[QUÁ LIẾU]

Chưa có kinh nghiệm về xử trí quá liều trên lâm sàng, khi xảy ra quá liều, cần tiến hành điều trị triệu chứng

[ĐÓNG GÓI] 10 viên x 6 vỉ / hộp

[BẢO QUẢN]

Bảo quản trong bao bì kín nơi khô mát, tránh nóng và ẩm

[HẠN DÙNG] 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

[TIÊU CHUẨN] Tiêu chuẩn nhà sản xuất

**"Tránh xa tầm tay trẻ em
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng"**

Sản xuất theo nhượng quyền của:



223-23, Sangdaewong-dong, Choongwong-ku, Sungnam City, Kyunggi-do, Hàn Quốc



Tại:



Research & Production Korea Co., Ltd

906-6, Sangshin-Re, Hyangnam-Myon, Hwasung-City, Kyunggi-Do, Hàn Quốc